

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2022/DS-PT

Ngày 11-7-2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp M, xã T1, huyện M1, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 49 ấp M, xã T1, huyện M1, tỉnh Long An;

Người đại diện ủy quyền cho bà Hai: Bà Trần Thị Thảo V, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Ấp B, xã B1, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (theo văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 6 năm 2022).

2.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp 6, xã T2, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2021 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và cùng những lời trình bày tại phiên tòa như sau:

Bà B1 và ông T có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của bà B từ nhiều năm trước, mỗi vụ có trả được một phần và còn nợ lại. Đến ngày 01 tháng 8 năm 2020 âm lịch hai bên tổng kết số nợ còn lại là 699.000.000 đồng, thỏa thuận sẽ trả vào vụ lúa Đông xuân năm 2021 nhưng đến nay bà B1 và ông T chưa trả cho bà B; ngoài ra vụ Đông xuân năm 2021 bà B1 và ông T còn nợ thêm tiền mua phân thuốc là 52.930.000 đồng. Tổng cộng bà B1 và ông T còn nợ 751.930.000 đồng. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu bà B1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả tiền mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn nợ là 751.930.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T có lời trình bày tại biên bản hòa giải ngày 13 tháng 12 năm 2021 như sau:

Trước đây bà B1 và ông T có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của bà B nhiều lần, mỗi vụ nợ khoảng 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, sau đó bà B cộng dồn gốc và lãi đến năm 2018 tổng cộng là 500.000.000 đồng. Sang năm 2019, bà B1 và ông T có mua thêm và nợ khoảng 50.000.000 đồng, đến ngày 15 tháng 02 năm 2019 bà B tiếp tục cộng dồn gốc với lãi tổng cộng là 750.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ ngày 15 tháng 02 năm 2019, bà B1 và ông T có mua thêm nhưng đã trả đủ gốc, bà B tiếp tục tính lãi đến ngày 15 tháng 02 năm 2020 là 440.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi cộng dồn là 1.190.000.000 đồng.

Đến ngày 01 tháng 8 năm 2020 âm lịch, bà B1 và ông T đã trả 700.000.000 đồng thông qua việc chuyển nhượng cho bà B khoảng 1,4 hecta đất để khấu trừ, còn nợ lại 490.000.000 đồng, bà B cộng với nợ mua bán vụ Hè thu năm 2020 là 44.000.000 đồng, tiền thuốc cỏ là 1.600.000 đồng, tiền lãi từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 đến ngày 01 tháng 08 năm 2020 âm lịch đối với số tiền 1.190.000.000 đồng là 140.400.000 đồng và tiền chênh lệch chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 23.000.000 đồng, tổng cộng là 699.000.000 đồng và bà B yêu cầu bà B1 và ông T viết biên nhận nợ ngày 01 tháng 8 năm 2020 âm lịch với số tiền nợ là 699.000.000 đồng.

Qua vụ Đông xuân năm 2021, bà B1 và ông T có mua thêm và nợ số tiền khoảng 52.000.000 đồng. Qua yêu cầu khởi kiện của bà B thì bà B1 và ông T

đồng ý liên đới trả tiền nợ mua bán là 751.930.000 đồng và xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, đến ngày 21 tháng 12 năm 2021 bà B1 nộp bản tự khai thay đổi ý kiến, bà B1 cho rằng nợ tiền mua bán 09 mùa, mỗi mùa nợ khoảng 45.000.000 đồng nhưng bà B đã tính lãi quá cao, cộng dồn lãi nhập gốc và tiếp tục tính lãi. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi vợ chồng bà B1 nợ bà B chỉ là 484.200.000 đồng; như vậy số tiền bà B1 đã trả cho bà B là quá nhiều nên bà B1 đề nghị khấu trừ số tiền nợ 96.000.000 đồng của vụ Hè thu năm 2020 và Đông xuân năm 2021 vào số tiền lãi đã trả. Do đó bà B1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà B.

Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 430 và 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B đối với bà B1 và ông T. Buộc bà B1 và ông T liên đới trả cho bà B số tiền 751.930.000 đồng (bảy trăm năm mươi một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà B1 và ông T có nghĩa vụ liên đới chịu 34.077.000 đồng (ba mươi bốn triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022, bị đơn bà B1 và ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà B1 và ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Xác định kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền nợ mua phân bón thuốc trừ sâu sau khi trừ lại những khoản tiền lãi và tiền bán đất.

Nguyên đơn bà B trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà B1 và ông T. Khi bán phân thuốc bà có cung cấp sổ mua vật tư nông nghiệp, bà xác định sổ bà B1 cung cấp cho Tòa là quyển sổ bà đưa cho bà B1, chữ viết và số tiền do bà ghi. Đến ngày 01 tháng 8 năm 2020 (al) khi bà B1 viết biên nhận nợ số tiền 699.000.000 đồng thì hai bên chưa đối chiếu với sổ mà bà ghi đưa cho bà B1. Bà B1 và ông T ký xác nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện, số tiền 699.000.000 đồng là do bà theo dõi từ sổ riêng của bà. Số tiền lãi ghi tại sổ mua vật tư nông nghiệp là tính lãi 2%, không có việc tính lãi 3% như bà Hai trình bày; bà không nhớ tính lãi trên số nợ gốc là bao nhiêu và tính lãi từ thời gian nào để ra số tiền lãi nợ đồng xuân 440.000.000 đồng, lãi hè thu 674.400.000 đồng. Đối với 23.000.000 đồng tiền bán đất là sau khi căn trừ 500.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng lấy giấy chứng nhận QSDĐ của bà B1, trừ 700.000.000 đồng vào nợ tiền phân thuốc của bà B1 thì còn nợ 23.000.000 đồng. Đối với tiền nợ 52.930.000 đồng thì có những mặt hàng bà B1 không ký tên do bà B1 nói để sau này trả luôn nên tin tưởng nhau.

Bị đơn bà B1 ủy quyền cho bà Vân trình bày: Không đồng ý số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên, số nợ 699.000.000 đồng là từ số tiền 750.000.000 đồng theo sổ mua vật tư do bà B cung cấp là đã có gốc nhập lãi, sau đó bà B1 đã chuyển nhượng 1,4ha đất lúa cho bà B trừ 700.000.000 đồng; số tiền còn lại là bà B tính lãi vụ Đông Xuân 440.000.000 đồng và lãi hè thu 674.000.000 đồng; số tiền 184.400.000 đồng là tính lãi từ 750.000.000 đồng ra 97.500.000 đồng và lãi của tiền lãi 440.000.000 đồng ra tiền lãi 42.900.000 đồng ra.

Do vậy, căn cứ theo sổ mua vật tư bà B1 chỉ đồng ý nợ tiền thuốc cỏ 1.600.000 đồng và tiền phân 44.000.000 đồng; theo giấy nợ số tiền 52.930.000 đồng chỉ đồng ý những mặt hàng có chữ ký của bà B1, tổng cộng là 17.150.000 đồng. Tổng số tiền đồng ý trả cho bà B là 62.750.000 đồng.

Ông T thống nhất lời trình bày của bà V không có ý kiến gì khác.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà B1 và ông T kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà B1 và ông T kháng cáo không đồng ý trả cho bà B số tiền 751.930.000 đồng, đồng ý trả số tiền 62.750.000 đồng. Bà B khởi kiện bà B1 và ông T theo biên nhận ngày 01 tháng 8 năm 2020, vợ chồng bà B1 và ông

T ký nhận nợ số tiền 699.000.000 đồng hẹn đến vụ đông xuân trả, sau đó bà B1 và ông T tiếp tục mua phân thuốc nợ số tiền 52.930.000 đồng và đến nay chưa trả. Tại biên bản hòa giải bà B1 thừa nhận nợ số tiền 751.930.000 đồng và xin trả dần mỗi năm là 10.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc bà B1 và ông T trả cho bà B số tiền 751.930.000 đồng. Sau đó bà B1 và ông T kháng cáo cho rằng đã cân trừ đất không còn nợ, tại phiên tòa phúc thẩm xác định còn nợ 62.750.000 đồng.

Bà B1 khi trình bày không xác định còn nợ bao nhiêu, cho rằng 751.930.000 đồng là bao gồm tiền gốc và lãi tính 3%/tháng nhưng không có căn cứ để chứng minh 751.930.000 đồng là gồm tiền gốc và lãi. Bà B1 và ông T không cung cấp chứng cứ mới nên kháng cáo của bà B1 và ông T không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà B1 và ông T kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của bà B1 và ông T một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà B1 và ông T thấy rằng:

[3.1] Bà B yêu cầu bà B1 và ông T trả số tiền 751.930.000 đồng; căn cứ khởi kiện là giấy xác nhận nợ ngày 01 tháng 8 năm 2020 (al) do bà B1 và ông T ký nhận nợ. Bà B1 và ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà B vì bà B1 và ông T chỉ nợ tiền mua thuốc và phân bón là 500.000.000 đồng, sau đó bà B tính tiền lãi ra 750.000.000 đồng; bà B1 và ông T đã bán 1,4 ha đất ruộng 700.000.000 đồng để cân trừ nợ. Nay bà B1 và ông T cung cấp sổ ghi nợ mua vật tư nông nghiệp trong đó thể hiện việc bà B tính lãi. Vì vậy, bà B1 và ông T yêu cầu xem xét lại, chỉ đồng ý trả tiền nợ mua phân thuốc là 62.750.000 đồng và đồng ý tính lãi suất theo quy định pháp luật.

[3.2] Tại cấp phúc thẩm, bà B1 và ông T cung cấp sổ mua vật tư nông nghiệp do bà B ghi. Bà B thừa nhận quyền sổ này do bà cung cấp cho bà B1 và ông T, trong quá trình mua phân thuốc nợ tiền bà B ghi và tính vào quyền sổ này. Biên nhận nợ ngày 01 tháng 8 năm 2020 (al) là do bà B1 và ông T đồng ý ghi nợ 699.000.000 đồng và hai Bn xác định ghi theo số tiền do bà B tính mà không có đối chiếu với sổ mua vật tư nông nghiệp do bà B cung cấp cho bà B1 và ông T. Theo sổ mua vật tư nông nghiệp thể hiện ngày 15 tháng 2 năm 2020 nợ cũ 750.000.000 đồng; phía bà B1 cho rằng đây là tiền gốc nhập lãi, bà B không thừa nhận, bà B1 không có căn cứ chứng minh tiền gốc nhập lãi nên xác định từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 bà B1 còn nợ bà B số tiền 750.000.000 đồng. Theo sổ mua

vật tư nông nghiệp thì bà B tính lãi đến ngày 6 tháng 5 năm 2020. Ngày 15 tháng 02 năm 2020 lãi nợ đông xuân 440.000.000 đồng và lãi hè thu 674.400.000 đồng nhưng bà B không xác định tính lãi bao nhiêu tháng và tính trên số nợ gốc là bao nhiêu. Hợp đồng mua bán hai bên không thống nhất về mức lãi nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự mức lãi 0.83%/tháng và các Bn không xác định thời gian tính lãi, số tiền tính lãi nên căn cứ theo sổ mua vật tư nông nghiệp tính lãi từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 01 tháng 8 năm 2020 trên số tiền 750.000.000 đồng $\times 0.83\% \times 155$ ngày = 34.237.000 đồng. Đến ngày 01 tháng 8 năm 2020 hai Bn thừa nhận căn trừ đất trừ tiền phân thuốc 700.000.000 đồng nên bà B1 và ông T còn nợ lại tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 34.237.000 đồng; đồng thời bà B1 thừa nhận nợ tiền thuốc cỏ 1.600.000 đồng, nợ tiền phân 44.000.000 đồng. Như vậy, những khoản tiền lãi theo sổ mua vật tư nông nghiệp bà B tính số tiền 440.000.000 đồng và 140.400.000 đồng chỉ chấp nhận một phần tiền lãi là 34.237.000 đồng. Tổng nợ tiền gốc theo sổ mua vật tư nông nghiệp được chấp nhận là 95.600.000 đồng và 34.237.000 đồng tiền lãi. Mốc thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến ngày khởi kiện hai bên không chứng minh có thỏa thuận tính lãi và bà B khởi kiện không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[3.3] Đối với số nợ 52.930.000 đồng bà B1 và ông T mua cuối năm 2020 và vụ đông xuân năm 2021, bà B1 chỉ đồng ý trả đối với mặt hàng có ký nhận như sau:

- Ngày 08 tháng 11 năm 2020 thuốc cây 1.380.000 đồng;
- Ngày 15 tháng 11 thuốc cây 2.350.000 đồng;
- Ngày 16 tháng 11 thuốc cây 4.475.000 đồng;
- Ngày 02 tháng 12 thuốc cây 1.705.000 đồng;
- Ngày 03 tháng 12 thuốc cây 1.551.000 đồng;
- Ngày 17 tháng 12 thuốc cây 390.000 đồng;
- Ngày 20 tháng 12 thuốc cây 485.000 đồng;
- Ngày 24 tháng 12 thuốc cây 4.620.000 đồng;
- Ngày 12 tháng 01 thuốc cây 3.640.000 đồng;
- Ngày 26 tháng 01 thêm thuốc 476.000 đồng.

Những mặt hàng trên bà B1 có ký nhận và đồng ý trả nên được chấp nhận số tiền 21.072.000 đồng. Riêng những mặt hàng ngày 26 tháng 01 có số tiền 4.602.000 đồng; ngày 27 tháng 10 là 1.619.000 đồng và ngày 28 tháng 01 là 2.445.500 đồng và số tiền phân cộng chung 23.230.000 đồng, bà B1 không ký nhận, không đồng ý trả là có căn cứ chấp nhận.

Tổng số tiền bà B1 và ông T mua phân thuốc cuối năm 2020 và vụ đông xuân năm 2021, bà B1 còn nợ bà B được chấp nhận là 116.672.000 đồng.

[4] Từ nhận định mục [3], chấp nhận kháng cáo của bà B1 và ông T. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà B yêu cầu bà B1 và ông T liên đới trả cho bà B tiền mua phân thuốc là 116.672.000 đồng và 34.237.500 đồng tiền lãi.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà B yêu cầu bà B1 và ông T liên đới trả tiền mua phân thuốc là 601.020.500 đồng. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận một phần.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà B1 và ông T liên đới chịu 5% án phí tính trên số tiền phải trả cho bà B. Bà B phải chịu án phí đối với yêu cầu bị bác nhưng được miễn vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết 326/2016, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTWQH quy định về án phí.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà B1 và ông T không phải chịu 300.000 đồng theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 150.909.500 đồng (một trăm năm mươi triệu chín trăm lẻ chín nghìn năm trăm đồng).

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền

601.020.500 đồng (sáu trăm lẻ một triệu không trăm hai mươi nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T liên đới chịu 7.545.475 đồng (bảy triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng). Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T không phải chịu, hoàn trả 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị B1 và ông Trần Văn T đã nộp theo các biên lai thu số 0010378 và 0010377 ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An (đã nộp xong).

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền